CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI DHM

DHM INVESTMENT AND TRADING JOINT STOCK COMPANY

Địa chỉ: Tổ 5, Phường Gia Sàng, Tỉnh Thái Nguyên

Address: Group 5, Gia Sang Ward, Thai Nguyen Province

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

FINANCIAL STATEMENTS

QUÝ III – NĂM 2026

QUARTER 3 – 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI DHM
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI DHM
DN: C=VN, S=THÁI NGUYÊN, L=Thành phố Thái Nguyên, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI DHM, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:4600341471
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026-10-20 13:33:43

Gồm các biểu:

1. Bảng cân đối kế toán.	Mẫu: B01a – DN
Balance Sheet.	Form: B01a - DN
2. Báo cáo kết quả hoạt động SXKD	Mẫu: B02a – DN
Income Statement	Form: B02a - DN
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	Mẫu: B03a – DN
Cash Flow Statement	From: B03a - DN
4. Thuyết minh báo cáo tài chính	Mẫu: B09 – DN
Notes to the financial statements	Form: B09 - DN

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI DHM
Tổ 5, Phường Gia Sàng, Tỉnh Thái Nguyên
DHM INVESTMENT AND TRADING JOINT STOCK COMPANY
Group 5, Gia Sang Ward, Thai Nguyen Province

Mẫu số B01a - DN
Form No. B01a - DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2026/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)
(Issued in accordance with Circular No. 99/2026/TT-BTC dated October 27, 2026 by the Ministry of Finance)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
FINANCIAL STATUS REPORT

(Dạng đầy đủ/Full format)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026
As at September 30, 2026

Đơn vị tính (Unit): VND

TÀI SẢN/*(ASSETS)*	MÃ SỐ *(CODE)*	T.M *(NOTE)*	SỐ CUỐI NĂM/ *END OF PERIOD*	SỐ ĐẦU NĂM *BEGINNING OF*
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN/*CURRENT ASSETS*	**100**		**713.250.347.617**	**1.034.596.874.657**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền/*Cash and Cash Equivalents*	**110**		**9.269.409.359**	**105.420.618.963**
1. Tiền/*Cash*	111	V.01	9.269.409.359	105.420.618.963
2. Các khoản tương đương tiền/*Cash equivalents*	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn/*Short-term Financial Investments*	**120**	**V.02**	**170.052.097.541**	**214.506.674.407**
1. Chứng khoán kinh doanh/*Trading securities*	121		88.208.895.568	88.155.950.483
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)/*Provision for devaluation of trading securities (*)*	122		(11.033.525.416)	(10.344.728.988)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn/ *Short-term investments held until maturity.*	123		92.876.727.389	136.695.452.907
III. Các khoản phải thu ngắn hạn/*Short-term Receivables*	**130**		**508.846.669.754**	**690.855.327.696**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng/*Short-term trade receivables*	131	V.03	361.452.702.675	555.418.621.286
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn/*Short-term advances to suppliers*	132	V.04	129.671.430.267	17.270.296.583
3. Phải thu ngắn hạn khác/*Other short-term receivables*	135	V.05a	28.043.910.443	128.487.783.458
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)/*Provision for doubtful short-term receivables (*)*	136		(10.321.373.631)	(10.321.373.631)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý/*Pending assets for resolution*	137			
IV. Hàng tồn kho/*Inventories*	**140**	**V.6**	**24.585.848.796**	**23.440.522.430**
1. Hàng tồn kho/*Inventories*	141		24.585.848.796	23.440.522.430
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)/*Provision for devaluation of inventories (*)*	142			
VI. Tài sản ngắn hạn khác/*Other Current Assets*	**160**		**496.322.167**	**373.731.161**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn/Short-term prepaid expenses	161	V.12a	496.322.167	372.589.216
2. Thuế GTGT được khấu trừ/*Deductible VAT*	162			
3. Thuế và các khoản khác phải thu của NN/*Taxes and other receivables from the State*	163	V07		1.141.945
4. Tài sản ngắn hạn khác/*Other current assets*	165			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN/*NON-CURRENT ASSETS*	**200**		**228.042.549.597**	**236.104.195.227**
I. Các khoản phải thu dài hạn/*Long-term Receivables*	**210**		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng/*Long-term trade receivables*	211			

Đơn vị tính (Unit): VND

TÀI SẢN/*(ASSETS)*	MÃ SỐ *(CODE)*	T.M *(NOTE)*	SỐ CUỐI NĂM/ *END OF PERIOD*	SỐ ĐẦU NĂM *BEGINNING OF*
1	2	3	4	5
1. Trả trước cho người bán dài hạn/*Long-term advances to suppliers*	212			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc/*Capital investments in subsidiaries*	213			
3. Phải thu dài hạn nội bộ/*Long-term intercompany receivables*	214			
4. Phải thu dài hạn khác/*Other long-term receivables*	215			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)/*Provision for doubtful long-term receivables (*)*	216			
II. Tài sản cố định/*Fixed Assets*	**220**		**76.261.681.608**	**79.324.170.680**
1. TSCĐ hữu hình/*Tangible fixed assets*	221	V.08	3.281.172.362	4.443.910.627
- Nguyên giá/*Historical cost*	222		20.786.657.307	20.786.657.307
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)/*Accumulated depreciation (*)*	223		(17.505.484.945)	(16.342.746.680)
2. TSCĐ vô hình/*Intangible fixed assets*	227	V.09	72.980.509.246	74.880.260.053
- Nguyên giá/*Historical cost*	228		94.892.486.164	94.892.486.164
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)/*Accumulated depreciation (*)*	229		(21.911.976.918)	(20.012.226.111)
IV. Bất động sản đầu tư/*Investment Properties*	**240**	**V10**	**29.657.828.501**	**30.140.985.374**
- Nguyên giá/*Historical cost*	241		32.165.768.852	32.165.768.852
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)/*Accumulated depreciation (*)*	242		(2.507.940.351)	(2.024.783.478)
IV. Tài sản dở dang dài hạn/*Construction in Progress (Long-term Work in Progress)*	**250**	**V.11**	**121.658.722.941**	**125.808.778.460**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn/*Long-term production and business work in progress*	251		14.529.944.305	13.439.698.768
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang/*Construction in progress*	252		107.128.778.636	112.369.079.692
V. Đầu tư tài chính dài hạn/*Long-term Financial Investments*	**260**		**60.607.908**	**60.607.908**
1. Đầu tư vào công ty con/*Investments in subsidiaries*	261			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh/*Investments in associates and joint ventures*	262			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác/*Capital contributions to other entities*	263		175.944.521	175.944.521
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn/*Provision for impairment of long-term investments in other entities*	264		(115.336.613)	(115.336.613)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn/*Long-term held to maturity investments*	265			
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn/*Provision for long-term held to maturity investments*	266			
VI. Tài sản dài hạn khác/*Other Non-current Assets*	**270**		**403.708.639**	**769.652.805**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn/*Long-term prepaid expenses*	271	V.12b	388.498.067	748.608.899
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại/*Deferred income tax assets*	272		15.210.572	21.043.906
TỔNG CỘNG TÀI SẢN/*TOTAL ASSETS* (270=100+200)	**280**		**941.292.897.214**	**1.270.701.069.884**
C. NỢ PHẢI TRẢ/*LIABILITIES*	**300**		**592.120.646.631**	**909.695.787.173**
I. Nợ ngắn hạn/*Current Liabilities*	**310**		**592.120.646.631**	**909.695.787.173**

Đơn vị tính (Unit): VND

TÀI SẢN/*(ASSETS)*	MÃ SỐ *(CODE)*	T.M *(NOTE)*	SỐ CUỐI NĂM/ *END OF PERIOD*	SỐ ĐẦU NĂM *BEGINNING OF*
1	2	3	4	5
1. Phải trả người bán ngắn hạn/*Short-term trade payables*	311	V.13	225.880.672.533	321.488.550.218
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn/*Short-term advances from customers*	312	V.14	2.241.971.828	12.518.835.610
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước/*Taxes and other payables to the State*	314	V.18	1.676.911.448	3.283.527.004
4. Phải trả người lao động/*Payables to employees*	315		242.499.561	160.050.701
5. Chi phí phải trả ngắn hạn/*Short-term accrued expenses*	316	V.15	41.156.112	848.436.969
6. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn/*Short-term unearned revenue*	319			4.568.503.273
7. Phải trả ngắn hạn khác/*Other short-term payables*	320	V.16a	24.158.717	140.913.799.510
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn/*Short-term borrowings and finance lease liabilities*	321	V.17a	361.457.306.158	424.701.543.615
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi/*Bonus and welfare funds*	323		555.970.273	1.212.540.273
II. Nợ dài hạn/*Long-term Liabilities*	**330**		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn/*Long-term trade payables*	331			
2. Phải trả dài hạn khác/*Other long-term payables*	338	V.16b		
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn/*Long-term borrowings and finance lease liabilities*	339	V.17b		
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU/*OWNER'S EQUITY*	**400**		**349.172.250.583**	**361.005.282.711**
1. Vốn góp của chủ sở hữu/*Contributed capital*	411		345.356.990.000	345.356.990.000
2. Thặng dư vốn /*Share premium*	412		(143.500.000)	(143.500.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển/*Development investment fund*	418			
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/*Undistributed post-tax profits*	420		3.958.760.583	15.791.792.711
- LNST chưa phân phối luỹ kế đến cuối kỳ trước/Accumulated undistributed profit as of the end of previous period	*420a*		*250.728.161*	*10.032.872.975*
-LNST chưa phân phối kỳ này/Undistributed profit of the current period	*420b*		*3.708.032.422*	*5.758.919.736*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN/*TOTAL LIABILITIES AND OWNER'S EQUITY* (440=300+400)	**440**		**941.292.897.214**	**1.270.701.069.884**

Lập, ngày 20 tháng 10 năm 2026
Prepared on October 20th 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU (Ký, họ tên) *PREPARER* *(Signature, full name)*	KẾ TOÁN TRƯỞNG (Ký, họ tên) *CHIEF ACCOUNTANT* *(Signature, full name)*	TỔNG GIÁM ĐỐC (Ký, họ tên, đóng dấu) *GENERAL DIRECTOR* *(Signature, full name, and seal)*
LÊ THỊ MAI ANH *LE THI MAI ANH*	NGUYỄN THỊ HỒNG LOAN *NGUYEN THI HONG LOAN*	NGUYỄN THỊ DUNG *NGUYEN THI DUNG*

Mẫu số B 02a - DN
Form No. B01a - DN

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI DHM
Tổ 5, Phường Gia Sàng, Tỉnh Thái Nguyên
DHM INVESTMENT AND TRADING JOINT STOCK COMPANY
Group 5, Gia Sang Ward, Thai Nguyen Province

(Kèm theo Thông tư số 99/2026/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)
(Issued in accordance with Circular No. 99/2026/TT-BTC dated October 27, 2026 by the Ministry of Finance)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
INCOME STATEMENT

(Dạng đầy đủ/Full format)

Quý III năm 2026/Quarter III, 2026

Đơn vị tính (Unit):VND

CHỈ TIÊU/*ITEMS*	MÃ SỐ *CODE*	T.M *NOTES*	QUÝ III/Quarter III		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN QUÝ NÀY *ACCUMULATED FROM THE BEGINNING OF THE YEAR TO THIS QUARTER*	
			NĂM NAY *CURRENT YEAR*	NĂM TRƯỚC *PREVIOUS YEAR*	NĂM NAY *CURRENT YEAR*	NĂM TRƯỚC *PREVIOUS YEAR*
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ/*Revenue from sales of goods and provision of services*	01	VI.25	1.147.560.870.756	683.802.593.319	3.066.909.589.384	1.670.786.530.625
2. Các khoản giảm trừ doanh thu/*Deductions from revenue*	02		6.898.000		15.792.000	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ /*Net revenue from sales of goods and provision of services* (10=01-02)	**10**		**1.147.553.972.756**	**683.802.593.319**	**3.066.893.797.384**	**1.670.786.530.625**
4. Giá vốn hàng bán/*Cost of goods sold*	**11**	VI.27	1.138.261.097.253	674.307.886.372	3.031.951.667.608	1.647.695.992.462
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ/*Gross profit from sales of goods and provision of services* (20 = 10 - 11)	**20**		**9.292.875.503**	**9.494.706.947**	**34.942.129.776**	**23.090.538.163**
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	**21**		-			
6. Doanh thu hoạt động tài chính/*Financial income*	22	VI.26	3.568.403.067	16.333.781.963	7.963.666.987	27.762.665.306
7. Chi phí tài chính/*Financial expenses*	23	VI.28	5.004.446.081	21.856.052.379	28.776.481.177	43.773.613.675
- Trong đó: Chi phí lãi vay/Of which: Interest expenses	*24*		*8.939.148.183*	*6.646.089.220*	*23.967.120.694*	*21.517.180.660*
8. Chi phí bán hàng/*Selling expenses*	25		729.541.602	552.545.766	2.000.994.241	1.547.584.053
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp/*General and administrative expenses*	26		2.571.770.676	(2.067.152.770)	6.653.955.070	3.253.961.388
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh/*Net profit from operating activities* {30=20+21+22)-(23+25+26)}	**30**		**4.555.520.211**	**5.487.043.535**	**5.474.366.275**	**2.278.044.353**
11. Thu nhập khác/*Other income*	31		41.099		327.063.788	62.690.001

CHỈ TIÊU/*ITEMS*	MÃ SỐ *CODE*	T.M *NOTES*	QUÝ III/Quarter III		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN QUÝ NÀY *ACCUMULATED FROM THE BEGINNING OF THE YEAR TO THIS QUARTER*	
			NĂM NAY *CURRENT YEAR*	NĂM TRƯỚC *PREVIOUS YEAR*	NĂM NAY *CURRENT YEAR*	NĂM TRƯỚC *PREVIOUS YEAR*
12. Chi phí khác/*Other expenses*	32		403.618.846	87.327.687	1.159.097.868	109.197.019
13. Lợi nhuận khác/*Other profit* (40=31-32)	**40**		**(403.577.747)**	**(87.327.687)**	**(832.034.080)**	**(46.507.018)**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế/*Total accounting profit before tax* (50=30+40)	**50**		**4.151.942.464**	**5.399.715.848**	**4.642.332.195**	**2.231.537.335**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành/*Current corporate income tax expense*	51		548.675.903	673.022.048	928.466.439	673.022.048
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại/*Deferred corporate income tax expense*	52		-		5.833.334	5.833.334
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập TNDN/*Profit after corporate income tax* (60=50-51-52)	**60**		**3.603.266.561**	**4.726.693.800**	**3.708.032.422**	**1.552.681.953**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu/*Basic earnings per share (*)*	70		104	136,9	107,4	45,0
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu/*Diluted earnings per share (*)*	71				0,0	

Lập, ngày 20 tháng 10 năm 2026
Prepared on October 20th 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU (Ký, họ tên) *PREPARER* *(Signature, full name)*	KẾ TOÁN TRƯỞNG (Ký, họ tên) *CHIEF ACCOUNTANT* *(Signature, full name)*	TỔNG GIÁM ĐỐC (Ký, họ tên, đóng dấu) *GENERAL DIRECTOR* *(Signature, full name, and seal)*
LÊ THỊ MAI ANH *LE THI MAI ANH*	NGUYỄN THỊ HỒNG LOAN *NGUYEN THI HONG LOAN*	NGUYỄN THỊ DUNG *NGUYEN THI DUNG*

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI DHM
Tổ 5, Phường Gia Sàng, Tỉnh Thái Nguyên
DHM INVESTMENT AND TRADING JOINT STOCK COMPANY
Group 5, Gia Sang Ward, Thai Nguyen Province

Mẫu số B03a - DN
Form No. B01a - DN

(Kèm theo Thông tư số 99/2026/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)
(Issued in accordance with Circular No. 99/2026/TT-BTC dated October 27, 2026 by the Ministry of Finance)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ/CASH FLOW STATEMENT
(Dạng đầy đủ/Full format)
(Theo phương pháp gián tiếp/Indirect method)
Quý III năm 2026/Quarter III, 2026

Đơn vị tính (Unit): VND

CHỈ TIÊU/*ITEMS*	MÃ SỐ *CODE*	T.M *NOTE*	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ BÁO CÁO/*ACCUMULATED FROM THE BEGINNING OF THE YEAR TO THE END OF THE REPORTING QUARTER*	
			NĂM NAY *CURRENT YEAR*	NĂM TRƯỚC *PREVIOUS YEAR*
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh/*Cash flows from operating activities*				
1. Lợi nhuận trước thuế /*Profit before tax*	**01**		**4.642.332.195**	**2.231.537.335**
2. Điều chỉnh cho các khoản/*Profit before tax*				
- Khấu hao TSCĐ/*Depreciation of fixed assets*	02		3.589.395.944	2.754.272.291
- Các khoản dự phòng/*Provisions*	03		688.796.433	4.608.150.668
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ/*Unrealized foreign exchange gains/losses from revaluation of foreign currency items*	04			(11.895.252.845)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư/*Gains/losses from investing activities*	05		(3.671.758.520)	(7.138.601.898)
- Chi phí đi vay/*Interest expenses*	06		23.967.120.694	21.517.180.660
- Các khoản điều chỉnh khác/*Other adjustments*	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động/*Operating profit before changes in working capital*	**08**		**29.215.886.746**	**12.077.286.211**
- Tăng, giảm các khoản phải thu/*Increase/decrease in receivables*	09		179.548.085.698	120.064.719.853
- Tăng, giảm hàng tồn kho/*Increase/decrease in inventories*	10		(2.235.571.903)	20.974.553.634
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)/*Increase/decrease in payables (excluding interest and income taxes payable)*	11		(244.353.482.201)	18.464.171.528
- Tăng giảm chi phí chờ phân bổ/Increase/decrease in prepaid expenses	12		236.377.881	182.413.161
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh/*Increase/decrease in trading securities*	13		(52.945.085)	(31.595.747.250)
- Chi phí đi vay đã trả/*Interest paid*	14		(23.967.120.694)	(21.517.180.660)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp/*Corporate income tax paid*	15		(2.244.347.381)	(641.616.073)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh/*Other receipts from operating activities*	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh/*Other payments for operating activities*	17		(376.032.670)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh/*Net cash flows from operating activities*	**20**		**(64.229.149.609)**	**118.008.600.404**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư/*Cash flows from investing activities*				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác/*Payments for purchases and construction of fixed assets and other long-term assets*	21		(81.000.000)	(9.181.012.580)

CHỈ TIÊU/*ITEMS*	MÃ SỐ *CODE*	T.M *NOTE*	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ BÁO CÁO/*ACCUMULATED FROM THE BEGINNING OF THE YEAR TO THE END OF THE REPORTING QUARTER*	
			NĂM NAY *CURRENT YEAR*	NĂM TRƯỚC *PREVIOUS YEAR*
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác/*Proceeds from disposals of fixed assets and other long-term assets*	22			20.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác/*Loans granted, purchases of debt instruments of other entities*	23		(1.734.444.375)	(1.300.000.000)
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác/*Collections from loan repayments, resale of debt instruments of other entities*	24		45.553.169.893	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác/*Investments in other entiti*	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác/*Collections from capital divestment in other entities*	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia/*Interest, dividends, and profits received*	27		3.125.516.494	2.029.050.649
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư/*Net cash flows from investing activities*	**30**		**46.863.242.012**	**(8.431.961.931)**
IV. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính/*Cash flows from financing activities*				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu/*Proceeds from issuance of shares, capital contributions from owners*	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành/*Payments to repurchase shares or return capital to owners*	32			
3. Tiền thu từ đi vay/*Proceeds from borrowings*	33		1.099.543.094.871	1.014.481.373.024
4. Tiền trả nợ gốc vay/*Repayments of borrowings*	34		(1.162.787.332.328)	(1.132.563.199.345)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính/*Payments of finance lease liabilities*	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu/*Dividends and profits paid*	36		(15.541.064.550)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính/*Net cash flows from financing activities*	**40**		**(78.785.302.007)**	**(118.081.826.321)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ/*Net cash flows during the period* (50=20+30+40)	**50**		**(96.151.209.604)**	**(8.505.187.848)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ/*Cash and cash equivalents at the beginning of the period*	**60**		**105.420.618.963**	**26.806.713.352**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hoái đoái quy đổi ngoại tệ/*Effect of exchange rate changes on cash and cash equivalents*	61		-	11.895.252.845
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ/*Cash and cash equivalents at the end of the period* (70=50+60+61)	**70**		**9.269.409.359**	**30.196.778.349**

Lập, ngày 20 tháng 10 năm 2026
Prepared on October 20th 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
PREPARER	*CHIEF ACCOUNTANT*	*GENERAL DIRECTOR*
(Signature, full name)	*(Signature, full name)*	*(Signature, full name, and seal)*
LÊ THỊ MAI ANH	NGUYỄN THỊ HỒNG LOAN	NGUYỄN THỊ DUNG
LE THI MAI ANH	*NGUYEN THI HONG LOAN*	*NGUYEN THI DUNG*

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI DHM
Địa chỉ: Tổ 5, Phường Gia Sàng, Tỉnh Thái Nguyên
Reporting Entity: DHM INVESTMENT AND TRADING JOINT STOCK COMPANY
Address: *Group 5, Gia Sang Ward, Thai Nguyen Province*

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

From January 1st 2026 to September 30th 2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP: *NATURE OF THE COMPANY'S OPERATIONS*

1. Thông tin về doanh nghiệp: *Company Information*

Công ty CP đầu tư và Thương Mại DHM tiền thân là công ty TNHH Thương mại Dương Hiếu được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cấp lần đầu số 1702000138 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh TỉnhThái Nguyên cấp ngày 30/6/2003.

DHM investment and trading Joint Stock Company, formerly Duong Hieu Trading Company Limited, was initially established under Enterprise Registration Certificate No. 1702000138 issued by the Department of Planning and Investment of Thai Nguyen Province on June 30th 2003.

Trong quá trình hoạt động từ ngày 30 tháng 06 năm 2003 đến ngày 31 tháng 03 năm 2026, công ty đã nhiều lần thay đổi thông tin đăng ký doanh nghiệp. Ngày 13 tháng 05 năm 2026, phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở tài chính Tỉnh Thái Nguyên đã cấp đăng ký thay đổi lần thứ 37 với nội dung trên giấy chứng nhận như sau :

During the period from June 30, 2003 to March 31th 2026, the Company underwent multiple changes in its business registration information. On May 13, 2026, the Business Registration Office under the Department of Finance of Thai Nguyen Province issued the 37th amended business registration certificate with the following details:

- Mã số của doanh nghiệp & mã số thuế: 4600341471.
  Company code & tax code: 4600341471.
- Tên công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI DHM
  Company Name: DHM INVESTMENT AND TRADING JOINT STOCK COMPANY.
- Loại hình doanh nghiệp: Công ty cổ phần.
  Type of enterprise: Joint Stock Company.
- Vốn điều lệ: 345.356.699.000 đồng .
  Charter capital: VND 345,356,699,000.
- Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng.
  Par value per share: VND 10,000.
- Tổng số cổ phần: 34.535.699 cổ phần.
  Total number of shares: 34,535,699 shares.

2. Địa chỉ trụ sở chính của công ty: Tổ 5, Phường Gia Sàng, Tỉnh Thái Nguyên.

Registered head office address: *Group 5, Gia Sang Ward, Thai Nguyen Province*

3. Các đơn vị trực thuộc công ty: *Subsidiaries and Branches*

3.1- Chi nhánh tại Thành phố Hà Nội: *Branch in Hanoi city*

3.1- Chi nhánh tại Thành phố Hà Nội: *Branch in Hanoi city*

Địa chỉ : Số 1, ngõ 30, phố Nghĩa Đô, Phường Nghĩa Đô, TP Hà Nội, Việt Nam.

Address: No. 1, Alley 30, Nghia Do Street, Nghia Do Ward, Hanoi City, Vietnam

Mã số thuế : 4600341471-002/*Tax code: 4600341471-002*

3.2- Chi nhánh tại Thành Phố Hồ Chí Minh: *Branch in Ho Chi Minh City*

Địa chỉ: Tầng 8, Tòa nhà Koastal Building, số 92F Nguyễn Hữu Cảnh, Phường Thạnh Mỹ Tây, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Address: 8th Floor, Koastal Building, 92F Nguyen Huu Canh, Thanh My Tay Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam

Mã số thuế: 4600341471-003/*Tax code: 4600341471-003*

3.3 - Chi nhánh tại Quảng Nam: *Branch in Quang Nam Province*

Địa chỉ : Đội 10, thôn Quý Phước, Xã Thăng Bình, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

Address: Group 10, Quy Phuoc Hamlet, Thang Binh Commune, Da Nang City, Vietnam.

Mã số thuế: 4600341471-004/*Tax code: 4600341471-004*

Tạm dừng hoạt động từ 31/12/2025 đến ngày 30/12/2026 theo giấy xác nhận về việc chi nhánh đăng ký tạm dừng kinh doanh số 135445/25 do sở Kế hoạch và Đầu tư TP Đà Nẵng cấp ngày 25/12/2025.

Temporarily suspended from December 31st 2025 to December 31st 2026.

3.4 - Chi nhánh tại thành phố Đà Nẵng: *Branch in Da Nang City*

Địa chỉ : Lô 1A14-6 và lô 02A14-6 Khu dân cư Bắc Tượng Đài, đường 2/9, Phường Hòa Cường, TP Đà Nẵng, Việt Nam

Address: Lot 1A14-6 and Lot 02A14-6 Bac Tuong Dai Residential Area, 2/9 Street, Hoa Cuong Ward, Da Nang City, Vietnam.

Mã số thuế: 4600341471-005/*Tax code: 4600341471-005*

* **Hình thức sở hữu vốn:** Vốn góp cổ phần.

Ownership form: *Equity capital contribution.*

4. Lĩnh vực, ngành nghề kinh doanh: *Business sectors and industries*

- Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (vật liệu chịu lửa, gạch chịu lửa, bán buôn máy móc thiết bị, vật liệu điện, máy móc thiết bị văn phòng, thiết bị chống sét, thiết bị điều khiển tự động, phụ tùng máy công nghiệp, phụ tùng máy nông nghiệp./*Trading in construction materials and installation equipment (refractory materials, fire-resistant bricks, electrical equipment, machinery, office equipment, lightning protection systems, automation equipment, industrial and agricultural machinery spare parts)*

- Bán buôn đồ uống (rượu bia, nước giải khát, nước uống dinh dưỡng), thực phẩm bánh kẹo./*Wholesale of beverages (alcoholic drinks, beer, soft drinks, nutritional beverages), confectionery and food products.*
- Đại lý, môi giới, đấu giá (đại lý vé máy bay)./*Agency, brokerage, and auction services (e.g., airline ticket agency).*
- Khai thác chế biến và bán buôn các loại quặng sắt, quặng kim loại quý hiếm (Quặng chì, kẽm, đồng, vàng…)./*Mining, processing, and wholesale trading of various ores including iron ore and precious metal ores (e.g., lead, zinc, copper, gold, etc.)*
- Nuôi trồng Thủy Sản .../*Aquaculture farming...*
- Hoạt động chính của công ty là buôn bán vật liệu, thiết bị điện, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.../*The Company's main business activity is trading in materials, electrical equipment, and other installation equipment used in construction.*

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:/*FISCAL YEAR AND ACCOUNTING CURRENCY*

1. Năm tài chính: *Fiscal year*

Năm tài chính của công ty đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm./*The Company's fiscal year begins on January 1 and ends on December 31 each year.*

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: *Accounting currency*

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND)./*The currency used in accounting is Vietnamese Dong (VND).*

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG: *ACCOUNTING STANDARDS AND REGULATIONS APPLIED*

1. Chế độ kế toán áp dụng: *Accounting regime applied*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam (Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT – BTC ngày 22/04/2014 của Bộ Tài chính)./*The Company applies the Vietnamese Accounting System for Enterprises (issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated December 22, 2014 by the Ministry of Finance).*

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán./*Statement of compliance with accounting standards and regime*

Tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính./*The financial statements are fully prepared in accordance with the current Vietnamese Accounting Standards and Enterprise Accounting System.*

3. Hình thức kế toán áp dụng: *Accounting form applied*

Kế toán trên máy – Nhật ký chung./*Computerized accounting – General journal method.*

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG: *ACCOUNTING POLICIES APPLIED*

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính: *Basis for preparation of financial statements*

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc./*The financial statements are prepared on a historical cost basis.*

2. **Tiền và các khoản tương đương tiền:** ***Cash and cash equivalents***

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh toán cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này./*Cash and cash equivalents include cash on hand, bank deposits, deposits and collaterals, short-term investments or investments that are highly liquid, readily convertible to known amounts of cash, and subject to insignificant risk of changes in value.*

3. **Hàng tồn kho:** ***Inventories***

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: xác định trên sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được./*Inventory recognition principle: determined at the lower of cost and net realizable value.*

Giá gốc hàng tồn kho hàng hoá bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm trạng thái hiện tại bao gồm: giá mua, chi phí vận chuyển chi bốc xếp bảo quản trong quá trình mua hàng và các khoản chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho./*The cost of inventories of merchandise includes all costs of purchase, transportation, loading, unloading, storage, and other directly attributable costs to bring the inventories to their present location and condition.*

Giá gốc hàng tồn kho thành phẩm là: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp chi phí sản xuất chung, được tập hợp trên các chi phí trực tiếp tại các mỏ khai thác./*The cost of inventories of finished goods includes: direct materials, direct labor, and manufacturing overhead, accumulated directly at mining sites.*

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: theo phương pháp bình quân gia quyền./*Inventory valuation method: weighted average method.*

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: theo kê khai thường xuyên./*Inventory accounting method: perpetual method.*

4. **Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định và khấu hao:** ***Fixed assets recognition and depreciation***

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế./*Tangible and intangible fixed assets are recognized at historical cost less accumulated depreciation.*

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến./*The historical cost includes the purchase price and any directly attributable costs of bringing the asset to working condition for its intended use.*

Các khoản chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh./*Expenditures for purchases, upgrades, or improvements are added to the asset's cost, while regular maintenance and repair costs are recognized in the income statement as incurred.*

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do bán hay thanh lý được hạch toán vào báo cáo kết quả kinh doanh trong năm tài chính./*When assets are sold or disposed of, both the historical cost and accumulated depreciation are derecognized, and any gain or loss from the transaction is recorded in the income statement of the financial year.*

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định./*Fixed assets are depreciated using the straight-line method over their estimated useful lives, in accordance with Circular No. 45/2013/TT-BTC dated April 25, 2013 by the Ministry of Finance on regulations for management, use, and depreciation of fixed assets.*

Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau: ***Estimated useful lives of fixed assets are as follows:***

Loại tài sản *(Type of asset)*	**Thời gian khấu hao (năm)** *Estimated useful life (years)*
Nhà cửa, vật kiến trúc *Buildings and structures*	5 - 50
Máy móc thiết bị *Machinery and equipment*	3 - 20
Phương tiện vận tải đường bộ *Road transport vehicles*	6 - 10
Thiết bị ,dụng cụ quản lý *Management equipment and tools*	3 - 10
Tài sản cố định khác *Other fixed assets*	4 - 25

5. **Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:** ***Principles for Recognition and Depreciation of Investent Properties***

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: Theo giá gốc/*Recognition principle: Investment properties are recognized at historical cost.*

Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: theo phương pháp đường thẳng./*Depreciation method: Investment properties are depreciated using the straight-line method over their estimated useful lives.*

6. **Nguyên tác ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:** ***Principles for Recognition of Financial Investments***

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được hạch toán kế toán theo phương pháp giá gốc./*Investments in subsidiaries, associates, and jointly controlled entities are accounted for using the historical cost method.*

Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn./*Short-term investments in securities are recognized at cost or fair value, depending on their classification.*

Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác./*Other short-term and long-term investments are recognized at cost.*

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn./*Provisions for impairment of short-term and long-term investments are made based on the difference between carrying amount and recoverable value.*

7. **Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:** ***Principles for Recognition and Capitalization of Borrowing Costs***

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các khoản chi phí khác liên quan đến trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp./*Borrowing costs include interest and other costs incurred in connection with the borrowing of funds.*

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng theo mục đích định trước, hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó./*Borrowing costs directly attributable to the acquisition, construction, or production of a qualifying asset that takes a substantial period of time to get ready for its intended use or sale are capitalized as part of the cost of that asset.*

Tất cả các khoản chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh khi phát sinh trong năm (ngoại trừ các khoản được vốn hóa theo nội dung trên)./*All other borrowing costs are recognized as expenses in the income statement as incurred, except those eligible for capitalization as stated above.*

8. **Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:** ***Principles for Recognition and Capitalization of Other Expenses***

Chi phí chờ phân bổ: ***Prepaid expenses:***

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí chờ phân bổ ngắn hạn và dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm phát sinh doanh thu:/*Expenses incurred during the financial year but relating to future periods are recognized as short-term or long-term prepaid expenses and are allocated gradually to the income statement:*

Chi phí thành lập/*Establishment expenses*

Chi phí chuẩn bị sản xuất/*Pre-operating expenses*

Chi phí tổ chức lại doanh nghiệp/*Corporate reorganization expenses.*

Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn/*High-value tools and instruments put into use*

Chi phí khác/Other expenses

Phương pháp phân bổ chi phí chờ phân bổ: ***Allocation method for prepaid expenses:***

Chi phí chờ phân bổ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng./*Prepaid expenses are amortized to the income statement using the straight-line method over the benefit period.*

9. **Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:** ***Principles for Recognition of Accrued Expenses***

Chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc công ty đã thanh toán hoặc nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa./*Accrued expenses are recognized for amounts payable in the future for goods or services already received, regardless of whether an invoice has been received or payment has been made.*

10. **Lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp:** ***Salaries, Social Insurance, Health Insurance, and Unemployment Insurance:***

Tiền lương được tính toán và trích lập đưa vào chi phí trong kỳ dựa theo quy chế lương khoán của Công ty và theo hợp đồng lao động (lương cơ bản và lương kinh doanh). Theo đó bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp được trích lập với tỷ lệ lần lượt là: 25.5%, 4,5% và 2% tương ứng với tiền lương cơ bản của người lao động. Tỷ lệ 21.5% sẽ được đưa vào chi phí bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp trong kỳ; và 10,5% sẽ được trích từ lương cơ bản của người lao động.

Wages are calculated and recognized in expenses during the period based on the Company's payroll regulations and labor contracts (including base salary and performance-based salary). Accordingly, the Company makes statutory contributions at the following rates based on employees' base salary:

Social insurance: *25.5%*

Health insurance: *4.5%*

Unemployment insurance: *2% Out of these, 21.5% is recognized as the Company's expense, and 10.5% is deducted from employees' base salary.*

11. **Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:** ***Principles for Recognition of Owner's Equity***

Vốn chủ sở hữu của công ty: bao gồm vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đó đầu tư của các các cổ đông./***Owner's equity*** *includes capital contributed by shareholders and is recognized at the actual amounts contributed.*

Thặng dư vốn cổ phần: là số chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu, trừ đi chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu./***Share premium*** *is the difference between the par value and the issue price of shares, net of directly attributable issuance costs.*

Cổ phiếu quỹ: là cổ phiếu do công ty phát hành được công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá (bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan đến giao dịch mua) và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận lãi (lỗ) khi mua bán hoặc hủy cổ phiếu của mình./***Treasury shares*** *are the Company's own shares repurchased by the Company and are recognized at historical cost (including purchase price and transaction-related costs) and deducted from owner's equity. No gain or loss is recognized upon resale or cancellation of treasury shares.*

Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập và sử dụng theo điều lệ của công ty hoặc theo nghị quyết của đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi trích lập các quỹ dự phũng theo điều lệ công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam./***Statutory and other equity funds*** *are appropriated and used in accordance with the Company's Charter or as approved by the General Meeting of Shareholders, after appropriations to statutory reserves in accordance with the Charter and Vietnamese regulations.*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đó trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ công ty./***Net profit after corporate income tax*** *may be distributed to shareholders only after approval by the General Meeting of Shareholders and after appropriations to reserves as prescribed.*

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu: *Revenue Recognition Principles*

Doanh thu được ghu nhận khi công ty có khả năng nhận đc các khoản lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn./*Revenue is recognized when it is probable that the Company will obtain future economic benefits and those benefits can be measured reliably.*

Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi đã trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:/*Revenue is measured at the fair value of the consideration received or receivable, net of trade discounts, sales returns, and allowances. Revenue is recognized only when the following conditions are satisfied:*

Doanh thu từ bán hàng hoá được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và quyền sở hữu của hàng hoá được chuyển giao cho người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hoá./*Revenue from the sale of goods is recognized when significant risks and rewards of ownership have been transferred to the buyer, which usually coincides with the transfer of goods.*

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối năm./*Revenue from the provision of services is recognized when there is no significant uncertainty regarding*

the payment or related costs. For services rendered over multiple accounting periods, revenue is recognized based on the stage of completion at the balance sheet date.

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê./*Rental income from operating lease agreements is recognized in the income statement on a straight-line basis over the lease term.*

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: *Principles and Methods of Recognizing Financial Expenses*

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí trả lãi tiền vay, các khoản lỗ tỷ giá liên quan đến việc hoạt động đầu tư tài chính (trừ các khoản chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ)./*Financial expenses include interest expenses on borrowings and foreign exchange losses related to investment activities (excluding capitalized borrowing costs during the period, if any).*

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại: *Principles and Methods of Recognizing Current and Deferred Corporate Income Tax Expenses.*

Thuế: Công ty có nghĩa vụ nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất hiện hành là 20% trên thu nhập chịu thuế. Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ và các khoản lỗ do năm trước mang sang, nếu có. Công ty tự xác định được miễn, giảm thuế theo quy định hiện hành. Khoản sai biệt giữa thuế phải trả theo sổ sách kế toán của công ty và số liệu quyết toán thuế của cơ quan thuế sẽ được điều chỉnh khi phát sinh./***Corporate Income Tax (CIT):*** *The Company is subject to CIT at the prevailing rate of* ***20%*** *on taxable income. Taxable income is calculated based on the results of operations for the year, adjusted for non-deductible expenses and carried-forward tax losses, if any. The Company determines its own tax exemptions or reductions in accordance with current regulations. Any differences between the Company's accounting records and final tax assessments by tax authorities are adjusted upon occurrence.*

Ngoài thuế thu nhập doanh nghiệp, công ty có nghĩa vụ nộp các khoản thuế khác theo các quy định về thuế hiện hành./***In addition to CIT****, the Company is also liable to pay other taxes in accordance with prevailing tax laws.*

Thuế hiện hành: Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập bảng cân đối kế toán./***Current tax:*** *Current tax assets and liabilities for the current and prior periods are measured at the amounts expected to be paid to or recovered from the tax authorities, using the tax rates and tax laws that have been enacted or substantively enacted by the balance sheet date.*

Thuế thu nhập hoãn lại: Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích Báo cáo tài chính./***Deferred tax:*** *Deferred corporate income tax is recognized for temporary differences at the balance sheet date between the tax base of assets and liabilities and their carrying amounts for financial reporting purposes.*

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong năm tài chính./*Deferred tax assets are recognized for all deductible temporary differences, carryforward of unused tax losses, and unused tax credits when it is probable that taxable profit will be available against which these items can be utilized.*

15. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: ***Foreign Exchange Risk Provision Transactions***

Đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào cuối năm tài chính: Số dư cuối kỳ các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch ngân hàng Ngoại Thương công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính./*Revaluation of the Balances of Monetary Items Denominated in Foreign Currencies at the End of the Financial Year: The closing balances of monetary items denominated in foreign currencies must be revalued using the exchange rate published by the Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam (Vietcombank) at the date of the financial statements.*

16. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: ***Other Accounting Principles and Methods***

Theo hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam./*According to the system of Vietnamese Accounting Standards*

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán/*Supplementary Information for Items Presented in the Balance Sheet*

01. Tiền/*Cash*	30/09/2026	01/01/2026
- Tiền mặt tại quỹ/*Cash on hand*	2.131.740.441	1.293.825.014
- Vàng tiền tệ/*Monetary gold*		30.600.000.000
- Tiền gửi Ngân hàng không kỳ hạn/*Demand deposits at banks*	7.137.668.918	73.526.793.949
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thái Nguyên/Military Commercial Joint Stock Bank (MB Bank) – Thai Nguyen Branch	*3.558.364.510*	*65.107.553.121*
+ Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Thái Nguyên/BIDV-South Thai Nguyen Branch	*2.585.728.370*	
+ Các Ngân hàng khác/Other Bank	*993.576.038*	*8.419.240.828*
- Các khoản tương đương tiền/Cash equivalents		
Cộng tổng/*Total*	**9.269.409.359**	**105.420.618.963**

\- - - -

02. Các khoản đầu tư tài chính/*Financial Investments*	30/09/2026			01/01/2026		
a) Chứng khoán kinh doanh/*Trading securities*	**Giá gốc** *Historical cost*	**Dự phòng** *Provision*	**Giá trị hợp lý** *Fair value*	**Giá gốc** *Historical cost*	**Dự phòng** *Provision*	**Giá trị hợp lý** *Fair value*
Tổng giá trị cổ phiếu/*Total value of shares:*	**88.208.895.568**	**(11.033.525.416)**	**77.175.370.152**	**88.155.950.483**	**(10.344.728.983)**	**77.811.221.500**
+ Đầu tư mua cổ phiếu của công ty CP Gang thép Thái Nguyên/*Investment in shares of Thai Nguyen Iron and Steel Joint Stock Company*	53.684.781.360	(9.239.226.626)	44.445.554.734	53.684.781.360	(10.222.984.193)	43.461.797.167
+ Đầu tư mua cổ phiếu của công ty CP Phát hành sách Thái Nguyên/*Investment in shares of Thai Nguyen Book Distribution JSC*				3.039.477.415		3.039.477.415
+ Đầu tư mua cổ phiếu của Cổ phiếu VNE (CTCP xây dựng điện Việt Nam)/*Investment in shares of VNECO Securities Corporation*	2.671.528.790	(1.794.298.790)	877.230.000	2.449.528.790	(121.744.790)	2.327.784.000
+ Đầu tư mua cổ phiếu của công ty CP B.C.H/*Investment in shares of B.C.H Joint Stock Company*	31.852.585.418		31.852.585.418	28.982.162.918		28.982.162.918
Tổng giá trị trái phiếu/*Total value of bonds:*						
Các khoản đầu tư khác/*Other investments:*						
Lý do thay đổi/*Reason for changes*						
Về số lượng/*In quantity*						
Về giá trị/*In value*						

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn/*Held-to-maturity investments*	Giá gốc Historical cost	Giá trị sổ/Book cost	Giá gốc Historical cost	Giá trị sổ/Book cost
b1) Ngắn hạn/*Short-term*	**92.876.727.389**	**92.876.727.389**	**136.695.452.907**	**136.695.452.907**
Tiền gửi có kỳ hạn/*Term deposits*	92.876.727.389	92.876.727.389	136.695.452.907	136.695.452.907
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thái Nguyên/Military Commercial Joint Stock Bank (MB Bank) – Thai Nguyen Branch	*58.590.717.808*	*58.590.717.808*	*58.590.717.808*	*58.590.717.808*
+ Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Thái Nguyên/BIDV-South Thai Nguyen Branch	*34.286.009.581*	*34.286.009.581*	*33.142.283.014*	*33.142.283.014*
+ Các Ngân hàng khác/Other Bank		-	*44.962.452.085*	*44.962.452.085*
Trái phiếu/*Bonds*				-
Các khoản đầu tư khác/*Other investments*				
b2) Dài hạn/*Long-term*	-			
Tiền gửi có kỳ hạn/*Term deposits*				
Trái phiếu/*Bonds*				
Các khoản đầu tư khác/*Other investments*				

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác/*Capital contribution to other entities:*	Giá gốc *Historical cost*	Dự phòng *Provision*	Giá trị hợp lý *Fair value*	Giá gốc *Historical cost*	Dự phòng *Provision*	Giá trị hợp lý *Fair value*
+ Đầu tư mua cổ phiếu của công ty CPThép Việt Ý/*Investment in shares of Viet Y Steel Joint Stock Company*	175.944.521	(115.336.613)	60.607.908	175.944.521	(115.336.613)	60.607.908
Tổng/*Total*	**175.944.521**	**(115.336.613)**	**60.607.908**	**175.944.521**	**(115.336.613)**	**60.607.908**

03. Các khoản phải thu của khách hàng/*Trade Receivables*	30/09/2026	01/01/2026
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn/*Short-term trade receivables*	**361.452.702.675**	**555.418.621.286**
Trong đó chi tiết các khách hàng có số dư từ 1%/*Including details of customers with outstanding balances accounting for 1% or more*	**357.472.473.587**	**548.842.063.352**
Công ty TNHH Thương mại Dịch Sơn/*DICH SON Trading Co., Ltd.*	10.186.743.131	10.186.743.131
Công ty cổ phần Gang thép Toàn Thắng/*Toan Thang Iron and Steel Joint Stock Company*	0	11.127.963.664
Công ty TNHH Trung Thành Thái Nguyên/*Trung Thanh Thai Nguyen Trading Co., Ltd.*	97.106.368.050	10.641.456.000
Công ty Cổ phần B.C.H/*B.C.H Joint Stock Company*	163.064.796.970	471.826.826.485
Công ty cổ phần Gang thép Thái Nguyên/*THAI NGUYEN Iron and Steel Joint Stock Company*	2.751.530.698	15.273.657.312
Công ty TNHH Natsteelvina/*NATSTEELVINA CO.,LTD*	45.377.193.825	
Công ty cổ phần đầu tư Eco Valley Việt Nam/*Eco Valley Viet Nam Investment Joint Stock Company.*	330.111.960	26.411.337.160
Công ty TNHH Gang thép Tuyên Quang/*TUYEN QUANG Iron and Steel Co., Ltd.*	38.655.728.953	
Công ty TNHH MTV Quang Huy/*QUANG HUY One Member Limited Liability Company*	0	3.374.079.600
Các khách hàng khác/*Other customers*	**3.980.229.088**	**6.576.557.934**
b) Phải thu của khách hàng dài hạn/*Long-term trade receivables*		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan/*Trade receivables from related parties*		
Cộng tổng/*Total*	**361.452.702.675**	**555.418.621.286**

04. Trả trước cho người bán ngắn hạn/ Short-term advances to suppliers	30/09/2026	01/01/2026
Nguyễn Quốc Thái, Nguyễn Thị Cải/*Nguyen Quoc Thai, Nguyen Thi Cai*	125.980.000.000	
Công ty TNHH Thương Mại Bảo Minh/*Bao Minh Trading Co., Ltd.*		
Công ty TNHH Trung Thành Thái Nguyên/*Trung Thanh Thai Nguyen Trading Co., Ltd.*		10.641.456.000
Trung tâm môi trường tài nguyên Miền Núi/*Mountain Resources and environment Center*		
Các khách hàng khác/Other suppliers	3.691.430.267	6.628.840.583
Cộng tổng/*Total*	**129.671.430.267**	**17.270.296.583**

05. Phải thu khác/*Other receivables:*	30/09/2026	01/01/2026
a) Ngắn hạn/*Short-term*	**28.043.910.443**	**128.487.783.458**
- Ký cược,ký quỹ/*Deposits and collaterals*	26.355.428.972	24.000.000
- Tạm ứng nhân viên/*Advances to employees*		
- Phải thu khác/*Other receivables*	1.688.481.471	128.487.783.458
b) Dài hạn/*Long-term:*		
Cộng tổng/*Total*	**28.043.910.443**	**128.487.783.458**

06. Hàng tồn kho/*Inventory*	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá gốc/Historical cost	Dự phòng *Provision*	Giá gốc/Historical cost	Dự phòng *Provision*
- Hàng mua đang đi đường/*Goods in transit*				
- Nguyên liệu, vật liệu/*Raw materials and supplies*	116.716.769		116.716.769	
- Công cụ dụng cụ/*Tools and instruments*	199.035.500		199.035.500	
- Chi phí sản xuất, KD dở dang/*Work in progress*	18.869.843.452		1.908.045.860	
- Hàng hóa/*Merchandise*	19.930.197.380		21.216.724.301	
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho/*Provision for devaluation of inventory*				
Cộng tổng/*Total*	**39.115.793.101**		**23.440.522.430**	-

-

-

07. Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước/*Taxes and amounts receivable from the State:*	**30/09/2026**	**01/01/2026**
Thuế GTGT hàng nhập khẩu/*VAT on imported goods:*		1.141.945
Thuế GTGT đầu ra/*Output VAT*		
Cộng tổng/*Total*	**0**	**1.141.945**

08. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình/*Changes in Tangible Fixed Assets*

Khoản mục/*Account item*	Nhà cửa vật kiến trúc/*Buildings and structures*	Phương tiện vận tải truyền dẫn/*Transportation and transmission equipment*	Thiết bị, dụng cụ văn phòng/*Office equipment and tools*	Máy móc thiết bị/*Machinery and equipment*	TSCĐ hữu hình khác/*Other tangible fixed assets*	Tổng cộng/*Total*
a) Nguyên giá TSCĐ hữu hình/*Historical cost of tangible fixed assets*						
- Tại ngày 01/01/2026/As at January 01st 2026	**10.060.918.934**	**2.332.427.273**	**120.357.745**	**7.129.976.996**	**1.142.976.359**	**20.786.657.307**
- Số tăng trong kỳ/*Increase during the period:*						-
- Số giảm trong kỳ/*Decrease during the period:*						-
- Tại ngày 30/09/2026/As at September 30th 2026	**10.060.918.934**	**2.332.427.273**	**120.357.745**	**7.129.976.996**	**1.142.976.359**	**20.786.657.307**
b) Giá trị hao mòn luỹ kế/*Accumulated depreciation*						
- Tại ngày 01/01/2026/As at January 01st 2026	**8.143.590.244**	**2.332.427.273**	**120.357.745**	**4.987.954.255**	**758.417.163**	**16.342.746.680**
- Số tăng trong kỳ từ ngày 01/01 đến 30/09/2026/Increase during the period from January 01 to September 30, 2026	577.199.529			544.805.249	40.733.487	**1.162.738.265**
- Số giảm trong kỳ từ ngày 01/01 đến 30/09/2026/Decrease during the period from January 01 to September 30, 2026						**0**
- Tại ngày 30/09/2026/As at September 30th 2026	**8.720.789.773**	**2.332.427.273**	**120.357.745**	**5.532.759.504**	**799.150.650**	**17.505.484.945**
c) Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình/*Net book value of tangible fixed assets*						**0**
- Tại ngày 01/01/2026/As at January 01st 2026	1.917.328.690	0	0	2.142.022.741	384.559.196	**4.443.910.627**
- Tại ngày 30/09/2026/As at September 30th 2026	1.340.129.161	0	0	1.597.217.492	343.825.709	**3.281.172.362**

09. Tăng giảm tài sản cố định vô hình/*Changes in Intangible Fixed Assets*

Khoản mục/*Account item*	Quyền sử dụng đất *Land use rights*	TSCĐ vô hình khác *Other intangible fixed assets*	Bản quyền bằng sáng chế *Copyrights and patents*	Chương trình phần mềm *Software program*	Tổng cộng/*Total*
a) Nguyên giá TSCĐ hữu hình/*Historical cost of tangible fixed assets*					
- Tại ngày 01/01/2026/As at January 01st 2026	**89.783.584.720**	**4.895.901.444**		**213.000.000**	**94.892.486.164**
- Số tăng trong kỳ/*Increase during the period:*				**0**	
Trong đó/*Of which:*					0
+ Mua trong kỳ/*Purchases during the period*					0
+ Tăng khác/*Other increases*					0
- Số giảm trong kỳ/*Decrease during the period:*		**0**			
Trong đó/*Of which:*					0
+ Thanh lý, Nhượng bán/*Disposals and liquidations*					**0**
+ Giảm khác/*Other decreases*					0
- Tại ngày 30/09/2026/As at September 30th 2026	**89.783.584.720**	**4.895.901.444**	**0**	**213.000.000**	**94.892.486.164**
b) Giá trị hao mòn luỹ kế/*Accumulated amortization*					
- Tại ngày 01/01/2026/As at January 01st 2026	**19.335.991.179**	**493.749.914**		**182.485.018**	**20.012.226.111**
- Số tăng trong kỳ từ ngày 01/01 đến 30/09/2026/Increase during the period from January 01 to September 30, 2026	1.090.245.537	780.755.274		28.749.996	1.899.750.807
- Số giảm trong kỳ từ ngày 01/01 đến 30/09/2026/Decrease during the period from January 01 to September 30, 2026					
- Tại ngày 30/09/2026/As at September 30th 2026	**20.426.236.716**	**1.274.505.188**	**0**	**211.235.014**	**21.911.976.918**
c) Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình/*Net book value of intangible fixed assets*					-
- Tại ngày 01/01/2026/As at January 01st 2026	70.447.593.541	4.402.151.530	0	30.514.982	74.880.260.053
- Tại ngày 30/09/2026/As at September 30th 2026	69.357.348.004	3.621.396.256	0	1.764.986	72.980.509.246

10. Tăng giảm bất động sản đầu tư/*Changes in Investment Properties*

Khoản mục/*Account item*	Số tiền/Recognized amount
a) Nguyên giá bất động sản đầu tư/*Historical cost of investment properties*	
- Tại ngày 01/01/2026/As at January 01st 2026	**32.165.768.852**
- Số tăng trong kỳ/*Increase during the period:*	
Trong đó/*Of which:*	-
+ Mua trong kỳ/*Purchases during the period*	
+ Tăng khác/*Other increases*	
- Số giảm trong kỳ/*Decrease during the period:*	
Trong đó/*Of which:*	-
+ Thanh lý, Nhượng bán/*Disposals and liquidations*	
+ Giảm khác/*Other decreases*	
- Tại ngày 30/09/2026/As at September 30th 2026	**32.165.768.852**
b) Giá trị hao mòn luỹ kế/*Accumulated amortization*	
- Tại ngày 01/01/2026/As at January 01st 2026	**2.024.783.478**
- Số tăng trong kỳ từ ngày 01/01 đến 30/09/2026/Increase during the period from January 01 to September 30, 2026	483.156.873
- Số giảm trong kỳ từ ngày 01/01 đến 30/09/2026/Decrease during the period from January 01 to September 30, 2026	
- Tại ngày 30/09/2026/As at September 30th 2026	**2.507.940.351**
c) Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư/*Net book value of investment properties*	-
- Tại ngày 01/01/2026/As at January 01st 2026	30.140.985.374
- Tại ngày 30/09/2026/As at September 30th 2026	29.657.828.501

11. Tài sản dở dang dài hạn/*Long-term Work in Progress*	30/09/2026	01/01/2026
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn/*Long-term production and business work in progress*	14.529.944.305	**13.439.698.768**
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang/*Construction in progress*		
Mua sắm tài sản cố định/*Acquisition of fixed assets*	107.128.778.636	112.369.079.692
Sửa chữa lớn TSCĐ/*Major repairs of fixed assets*		
Cộng tổng/*Total*	**121.658.722.941**	**125.808.778.460**

12. Chi phí chờ phân bổ/*Prepaid Expenses*	30/09/2026	01/01/2026
a) Ngắn hạn/*Short-term*	496.322.167	372.589.216
b) Dài hạn/*Long-term*	388.498.067	748.608.899
Cộng tổng/*Total*	**884.820.234**	**1.121.198.115**

13. Phải trả người bán/*Trade Payables*	30/09/2026	01/01/2026
Công ty TNHH thương mại và dịch vụ Dê Vàng/*De Vang Trading and Services Co., Ltd.*	121.281.455	730.819.801
Công ty CP sản xuất và TM Tala/*Tala Produce and tradingJoint Stock Company*	4.052.448.040	
Công ty CP Hợp Kim Sắt - Gang thép Thái Nguyên/*FERRO ALLOY JOINT STOCK COMPANY THAI NGUYEN IRON AND STEEL*		
Công ty cổ phần thương mại Thái Hưng/*Thai Hung Trading Joint Stock Company*	132.679.900.136	190.736.695.682
Itochu Singapore Pte Ltd	83.578.007.345	109.327.389.600
Các nhà cung cấp khác/*Other suppliers*	5.449.035.557	20.693.645.135
Cộng tổng/*Total*	**225.880.672.533**	**321.488.550.218**

14. Người mua trả tiền trước/Advances from Customers	30/09/2026	01/01/2026
Công ty TNHH Gang thép Tuyên Quang/*TUYEN QUANG Iron and Steel Co., Ltd.*		
Phân hiệu trường Đại học FPT tại TP Đà Nẵng/*FPT University – Da Nang Campus*	1.000.000.000	1.000.000.000
Công ty TNHH Natsteelvina/*NATSTEELVINA CO.,LTD*		10.643.207.700
Các khách hàng khác/*Other customers*	1.241.971.828	875.627.910
Cộng tổng/*Total*	**2.241.971.828**	**12.518.835.610**

15. Chi phí phải trả/*Accrued Expenses*	30/09/2026	01/01/2026
a) Ngắn hạn/*Short-term*	**41.156.112**	**848.436.969**
- Thù lao hội đồng quản trị, ban kiểm soát/*Remuneration for the Board of Directors and Supervisory Board*		-
- Khác/*Others*	41.156.112	620.436.969
b) Dài hạn/*Long-term*		
Cộng tổng/*Total*	**41.156.112**	**848.436.969**

16. Phải trả, phải nộp khác/*Other Payables and Liabilities*	30/09/2026	01/01/2026
a) Ngắn hạn/*Short-term*	**24.158.717**	**140.913.799.510**
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn/*Short-term deposits and collaterals received*		
- Khác/*Others*	24.158.717	140.913.799.510
b) Dài hạn/*Long-term*	-	
Cộng tổng/*Total*	**24.158.717**	**140.913.799.510**

17. Vay và nợ thuê tài chính/*Borrowings and Finance Lease Liabilities*	30/09/2026	01/01/2026
a) Ngắn hạn/*Short-term*	**361.457.306.158**	**424.701.543.615**
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Lưu Xá/*VietinBank – Luu Xa Branch*	40.000.000.000	58.990.000.000
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thái Nguyên/*Military Commercial Joint Stock Bank (MB Bank) – Thai Nguyen Branch*	108.930.043.758	152.817.433.608
- Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Thái Nguyên/*BIDV - South Thai Nguyen Branch*	212.527.262.400	212.894.110.007
b) Dài hạn/*Long-term*		
Cộng tổng/*Total*	**361.457.306.158**	**424.701.543.615**

18. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước/*Taxes and Amounts Payable to the State*

Nội dung/*Details*	Số đầu năm *Beginning of the year*		Số phải nộp từ đầu năm đến cuối quý này/*Amount payable from the beginning of the year to the end of this quarter*	Số đã nộp từ đầu năm đến cuối quý này/*Amount paid from the beginning of the year to the end of this quarter*	Số cuối năm/*End of the year*	
	Phải thu *Receivable*	Phải nộp *Payable*			Phải thu *Receivable*	Phải nộp *Payable*
Thuế giá trị gia tăng phải nộp/*Payable value-added tax (VAT)*	1.141.945	1.008.708.833	14.558.585.094	14.743.777.007		822.374.975
+ Thuế GTGT đầu ra/*Output VAT*		929.129.824	6.455.419.663	6.641.753.521		742.795.966
+ Thuế GTGT hàng nhập khẩu/*VAT on imported goods*	1.141.945		8.103.165.431	8.102.023.486		
+ Thuế GTGT phải nộp khác/*Other payable VAT*		79.579.009				79.579.009
Thuế xuất, nhập khẩu/*Import and export duties*			194.145.489	194.145.489		
Thuế thu nhập doanh nghiệp/*Corporate income tax (CIT)*		2.018.577.190	928.466.439	2.244.347.381		702.696.248
Thuế thu nhập cá nhân/*Personal income tax (PIT)*		256.240.981	747.181.613	851.582.369		151.840.225
Thuế nhà đất, tiền thuê đất/*Land tax and land lease fees*			5.600.000	5.600.000		
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác/*Environmental protection tax and other taxes*						
Cộng tổng/*Total*	**1.141.945**	**3.283.527.004**	**16.433.978.635**	**18.039.452.246**		**1.676.911.448**

19. Vốn chủ sở hữu/*Owner's Equity*

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu/*Statement of Changes in Owner's Equity*

Nội dung/*Details*	Vốn góp của chủ sở hữu/*Contributed capital*	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/*Undistributed post-tax profits*	Thặng dư vốn / *Share premium*	Cộng/*Total*
Số dư tại ngày 01/01/2026/Balance as at January 01st 2026	**345.356.990.000**	**15.791.792.711**	**(143.500.000)**	**361.005.282.711**
- Tăng vốn trong kỳ/*Capital increase during the period*				-
- Lãi trong kỳ/*Profit for the period*		3.708.032.422		3.708.032.422
- Điều chỉnh lợi nhuận năm trước/*Prior year profit adjustment*				-
- Giảm vốn trong kỳ/*Capital decrease during the period*				-
- Lỗ trong kỳ/*Loss for the period*				-
- Giảm khác/*Other decreases*		(15.541.064.550)		(15.541.064.550)
Số dư tại ngày 30/09/2026/Balance as at June 30th 2026	**345.356.990.000**	**3.958.760.583**	**(143.500.000)**	**349.172.250.583**
	-	-	-	-

b) Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu tại ngày 30/09/2026/Details of Owner's Contributed Capital as at September 30th 2026

Tên cổ đông/*Shareholder Name*	Vốn góp theo mệnh giá *Contributed Capital at Par Value*	Số cổ phần *Number of Shares*	Tỷ lệ %/ *Ownership Percentage (%)*
Ông Trịnh Gia Tùng/*Mr Trinh Gia Tung*	25.603.600.000	2.560.360	7,41
Ông Trương Quang Thắng/*Mr Truong Quang Thang*	17.420.700.000	1.742.070	5,04
Bà Nguyễn Thị Dung/*Mrs Nguyen Thi Dung*	69.455.540.000	6.945.554	20,11
Ông Phạm Quang Huy/*Mr Pham Quang Huy*	17.797.800.000	1.779.780	5,15
Các cổ đông khác/*Other shareholders*	215.079.350.000	21.507.935	62,28
Cộng/*Total*	**345.356.990.000**	**34.535.699**	**100**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức chia lợi nhuận/*Capital Transactions with Owners and Distribution of Dividends/Profits:*

Nội dung/*Details*	30/09/2026	01/01/2026
Vốn đầu tư của chủ sở hữu/*Owner's Contributed Capital*		
- Vốn góp tại ngày 01.01.2026/*Contributed capital as at January 01, 2026*		345.356.990.000
- Vốn góp tăng trong kỳ/*Capital increase during the period*		
- Vốn góp giảm trong kỳ/*Capital decrease during the period*		
- Vốn góp tại ngày 31.03.2026/Contributed capital as at June 31, 2026	345.356.990.000	
Cổ tức lợi nhuận được chia/*Dividends and Profits Distributed*		

d) Cổ phiếu/*Shares*

Nội dung/*Details*	30/09/2026	01/01/2026
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành/*Number of registered shares for issuance*	34.535.699	31.396.180
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng/*Number of shares issued to the public*	34.535.699	31.396.180
- Cổ phiếu phổ thông/*Ordinary shares*	34.535.699	31.396.180
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành/*Number of outstanding shares*	34.535.699	31.396.180
- Cổ phiếu phổ thông/*Ordinary shares*	34.535.699	31.396.180
** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VNĐ)/Par value of outstanding shares (VND)*	10.000	10.000

e) Các quỹ của doanh nghiệp/*Company Funds*

Nội dung/*Details*	30/09/2026	01/01/2026
- Quỹ dự phòng tài chính/*Financial reserve fund*		
- Quỹ đầu tư phát triển/ *Development investment fund*		
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi/*Bonus and welfare fund*	555.970.273	1.212.540.273

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh/*Supplementary Information for Items Presented in the Income Statement*

1.Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ/*Total Revenue from Sales of Goods and Provision of Services*	**Quý III/2026 Quarter III/2026**	**Quý III/2025 Quarter III/2025**
a) Doanh thu/*Revenue*		
- Doanh thu bán hàng hóa/*Revenue from sale of merchandise*	1.147.560.870.756	683.802.593.319
- Doanh thu bán thành phẩm/*Revenue from sale of finished goods*		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ/*Revenue from provision of services*		
Cộng tổng/*Total*	**1.147.560.870.756**	**683.802.593.319**

2. Các khoản giảm trừ doanh thu/*Deductions from Revenue*	**Quý III/2026 Quarter III/2026**	**Quý III/2025 Quarter III/2025**
- Giảm giá hàng bán/*Sales discounts*	6.898.000	0
- Hàng bán bị trả lại/*Sales returns*		
Cộng tổng/*Total*	**6.898.000**	-

3. Giá vốn hàng bán/*Cost of Goods Sold*	**Quý III/2026 Quarter III/2026**	**Quý III/2025 Quarter III/2025**
- Giá vốn của hàng hoá/*Cost of merchandise sold*	1.138.261.097.253	674.307.886.372
- Giá vốn của thành phẩm/*Cost of finished goods sold*		
	1.138.261.097.253	**674.307.886.372**

4. Doanh thu hoạt động tài chính/*Financial Income*	**Quý III/2026 Quarter III/2026**	**Quý III/2025 Quarter III/2025**
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay/*Interest income from deposits and loans*	4.000.157	
- Lãi các khoản đầu tư/*Investment income*		
- Lãi chênh lệch tỷ giá/*Foreign exchange gains*		
Cộng tổng/*Total*	**3.568.403.067**	**16.333.781.963**

5. Chi phí tài chính/*Financial Expenses*	**Quý III/2026 Quarter III/2026**	**Quý III/2025 Quarter III/2025**
- Lãi tiền vay/*Interest expenses on borrowings*	8.939.148.183	6.646.089.220
- Lỗ các khoản đầu tư/*Losses on investments*	(3.934.702.102)	5.935.336.959
- Lỗ chênh lệch tỷ giá, khác/*Foreign exchange losses and others*		
Cộng tổng/*Total*	**5.004.446.081**	**21.856.052.379**

6. Thu nhập khác/*Other Income*	**Quý III/2026 Quarter III/2026**	**Quý III/2025 Quarter III/2025**
- Hoa hồng được hưởng/*Commissions received*		
- Chiết khấu/*Discounts*		
- Các khoản khác/*Other income*	41.099	-
Cộng tổng/*Total*	**41.099**	-

7. Chi phí khác/*Other Expenses*	Quý III/2026 Quarter III/2026	Quý III/2025 Quarter III/2025
- Các khoản bị phạt/*Penalties and fines*	403.618.846	87.327.687
- Các khoản khác/*Other expenses*		
Cộng tổng/*Total*	**403.618.846**	**87.327.687**

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp/*Selling Expenses and General & Administrative Expenses*	Quý III/2026 Quarter III/2026	Quý III/2025 Quarter III/2025
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ/General and administrative expenses incurred during the period	2.571.770.676	(2.067.152.770)
- Các khoản chi phí chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí quản lý doanh nghiệp/*Items accounting for 10% or more of total general and administrative expenses*		
- Chi phí nhân viên/*Staff costs*		
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác/*Other general and administrative expenses*		
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ/*Selling expenses incurred during the period*	729.541.602	552.545.766
- Các khoản chi phí chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng/*Items accounting for 10% or more of total selling expenses*		
- Chi phí nhân viên/*Staff costs*		
- Các khoản chi phí bán hàng khác/*Other selling expenses*		
c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp/*Reductions in selling and general & administrative expenses*		

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố/*Breakdown of Production and Business Expenses by Element*	Quý III/2026 Quarter III/2026	Quý III/2025 Quarter III/2025
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu/*Raw materials and supplies expenses*		
- Chi phí nhân công/*Labor costs*		
- Chi phí khấu hao tài sản cố định/*Depreciation of fixed assets*		
- Thuế, phí và lệ phí/*Taxes, charges, and fees*		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài/*Outsourced service expenses*		
- Chi phí bằng tiền khác/*Other cash expenses*		
Cộng tổng/*Total*	-	-

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành/*Current Corporate Income Tax Expenses*	Quý III/2026 Quarter III/2026	Quý III/2025 Quarter III/2025
-Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành/*Corporate income tax expense calculated on current taxable income*	548.675.903	673.022.048
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm trước vào chi phí thuế thu nhập năm nay/*Adjustment of prior-year corporate income tax expenses recognized in the current year*		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành/*Total current corporate income tax expense*	548.675.903	673.022.048

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ/*Supplementary Information for Items Presented in the Cash Flow Statement*

1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ (từ 01/07/2026 đến 30/09/2026)/Actual loan proceeds received during the period (from July 01, 2026 to September 30, 2026)	**556.163.802.075**
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường/*Proceeds from borrowings under standard loan agreements*	286.046.731.500
2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ (từ 01/07/2026 đến 30/09/2026)/Actual loan principal repayments during the period (from July 01, 2026 to September 30, 2026):	**470.402.265.728**
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường/*Repayments of loan principal under standard loan agreements*	370.829.378.620

VIII. Những thông tin khác/*Other Information*

1. Giao dịch với các bên liên quan/*Transactions with Related Parties*

Bên liên quan/*Related Party*	Mối quan hệ/*Relationship*
Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban giám đốc và kế toán trưởng/*Board of Directors, Supervisory Board, Executive Board, and Chief Accountant*	Thành viên quản lý chủ chốt/*Key management personnel*
Thành viên gia đình của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban giám đốc và Kế Toán trưởng/*Family members of the Board of Directors, Supervisory Board, Executive Board, and Chief Accountant*	Thành viên gia đình của thành viên quản lý chủ chốt/*Family members of key management personnel*

Các giao dịch trọng yếu giữa công ty và các bên liên quan trong Quý III năm 2026/Material transactions between the Company and related parties in Quarter III of 2026

Bên liên quan/Nội dung giao dịch *(Related Party/Transaction Description)*	30/09/2026	01/01/2026
Bà Nguyễn Thị Dung (Thành viên HĐQT kiêm Tổng giám đốc) bảo lãnh vay vốn tại ngân hàng/*Ms. Nguyen Thi Dung (Member of the Board of Directors cum General Director) guaranteed bank borrowings*	6.859.000.000	6.859.000.000
Bà Nguyễn Thị Hồng Loan (Kế toán trưởng) bảo lãnh vay vốn tại ngân hàng/*Ms. Nguyen Thi Hong Loan (Chief Accountant) guaranteed bank borrowings*	8.852.000.000	8.852.000.000
Bà Nguyễn Thị Dung (Thành viên HĐQT kiêm Tổng giám đốc) sổ tiết kiệm/*Ms. Nguyen Thi Dung (Member of the Board of Directors cum General Director) savings deposit*	5.849.575.661	18.582.779.590
Bà Nguyễn Thị Dung (Thành viên HĐQT kiêm Tổng giám đốc) ký quỹ ký quỹ tài sản đảm bảo/*Ms. Nguyen Thi Dung (Member of the Board of Directors cum General Director) collateral deposit*	10.737.069.753	27.500.000.000
Bà Nguyễn Thị Hồng Loan (kế toán trưởng) ký quỹ ký quỹ tài sản đảm bảo/*Ms. Nguyen Thi Hong Loan (Chief Accountant) collateral deposit*	10.000.000.000	10.000.000.000

Lập, ngày 20 tháng 10 năm 2026
Prepared on October 20th 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
PREPARER	*CHIEF ACCOUNTANT*	*GENERAL DIRECTOR*
(Signature, full name)	*(Signature, full name)*	*(Signature, full name, and seal)*
LÊ THỊ MAI ANH	NGUYỄN THỊ HỒNG LOAN	NGUYỄN THỊ DUNG
LE THI MAI ANH	*NGUYEN THI HONG LOAN*	*NGUYEN THI DUNG*